

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ kinh phí cho người lao động gặp khó khăn
do đại dịch COVID-19 (đợt 28)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg;

Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh quy định hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động và một số đối tượng đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4952/STC-NSHX ngày 08/12/2021 và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 4263/SLĐTBXH-VP ngày 06/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giải quyết kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ đối với 17.311 đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (theo quy định tại các Nghị quyết: số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021, số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ và các Quyết định: số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021, số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ) với tổng số tiền là 26.099.955.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng), bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ đối với 265 người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, số tiền: 678.835.000 đồng;

- Kinh phí hỗ trợ 1.155 đối tượng là trẻ em và người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế, số tiền: 1.484.280.000 đồng;

- Kinh phí hỗ trợ 04 hướng dẫn viên du lịch, số tiền: 14.840.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ đối với 61 hộ kinh doanh, số tiền: 183.000.000 đồng;
- Kinh phí hỗ trợ đối với 15.826 người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 23.739.000.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí để thực hiện:

- Giao UBND thành phố Vinh và các huyện: Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nam Đàn, Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Thanh Chương, Anh Sơn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Con Cuông, Tương Dương, thị xã Hoàng Mai, thị xã Cửa Lò sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã, số tiền: 3.912.767.000 đồng (*Ba tỷ, chín trăm mười hai triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

- Trích ngân sách tỉnh, từ nguồn Trung ương bổ sung thực hiện chính sách, số tiền: 22.187.188.000 đồng (*Hai mươi hai tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, một trăm tám mươi tám nghìn đồng*) cấp cho các cơ quan, đơn vị để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

(*Có Phụ biểu chi tiết kèm theo*)

Điều 2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Nghệ An làm thủ tục cấp phát, quản lý theo quy định. Cơ quan đơn vị được cấp kinh phí chịu trách nhiệm tổ chức chi trả cho các đối tượng kịp thời và quyết toán theo chế độ hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Du lịch, Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Chủ tịch UBND thành phố Vinh và các huyện: Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nam Đàn, Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Thanh Chương, Anh Sơn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Con Cuông, Tương Dương, thị xã Hoàng Mai, thị xã Cửa Lò và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- PCVP VX UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long

PHỤ BIÊN

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT 68/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ (ĐỢT 28)

(Kèm theo Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

DVT kinh phí: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số đối tượng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó, đối tượng hỗ trợ:																			Số đang nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã để thực hiện chi trả	Ngân sách tỉnh cấp bổ sung				
				Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương								Trẻ em và người điều trị Covid-19 (F0), cách ly y tế (F1)						Hướng dẫn viên du lịch		Hệ kinh doanh					Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo QĐ số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh			
				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí								
						Kinh phí hỗ trợ cho người lao động		Hỗ trợ thêm Phụ nữ mang thai				Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi		Hỗ trợ tiền ăn đối tượng F0							Hỗ trợ tiền ăn đối tượng F1					Hỗ trợ thêm đối với trẻ em		
Mức 1	Mức 2	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí											
Mức hỗ trợ (triệu đồng)				1,855	3,71		1,00		1,00				0,08/ngày		0,08/ngày		1,00		3,71		3,00							
A	B	1	2	3	4	4.1	4.2		4.3		4.4	7	8		8.1		8.2		8.3	13	14	9	10	11	12	13	16	
1	Thành phố Vinh	3.230	5.057,640	148	380,800	252,280	44,520	1	1	83	83	96	116,840	0	0,000	96	99,840	17	17		0,000	54	162	2.932	4.398,000	758,646	4.298,994	
2	Huyện Hưng Nguyên	438	657,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0,000						0					438	657,000	98,550	558,450	
3	Huyện Nam Đàn	5	15,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0,000						0			0,000	5	15		0,000	2,250	12,750
4	Huyện Nghi Lộc	475	575,080	0	0,000	0,000	0,000		0		0	475	575,080			475	482,080	93	93		0,000		0		0,000	86,262	488,818	
5	Huyện Diễn Châu	8.244	12.353,180	36	86,780	66,780	0,000	2	2	18	18	444	620,400			444	620,400		0		0,000		0	7.764	11.646,000	1.852,977	10.500,203	
6	Huyện Thanh Chương	2	6,000	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0,000						0		0,000	2	6		0,000	0,900	5,100	
7	Huyện Anh Sơn	151	226,500	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0,000						0		0,000		0	151	226,500	33,975	192,525	
8	Huyện Nghĩa Đàn	1.017	1.521,980	0	0,000	0,000	0,000		0		0	12	14,480	1	1,600	11	12,880		0		0,000		0	1.005	1.507,500	228,297	1.293,683	
9	Huyện Quỳnh Hợp	54	91,700	12	29,260	22,260	0,000		0	7	7	12	17,440			12	13,440	4	4		0,000		0	30	45,000	13,755	77,945	
10	Huyện Quỳnh Châu	127	168,080	0	0,000	0,000	0,000		0		0	19	6,080			19	6,080		0		0,000		0	108	162,000	25,212	142,868	
11	Huyện Con Cuông	38	73,260	12	34,260	22,260	0,000	1	1	11	11	0	0,000						0		0,000		0	26	39,000	10,989	62,271	
12	Huyện Tương Dương	29	43,500	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0,000						0		0,000		0	29	43,500	6,525	36,975	
13	Thị xã Cửa Lò	3.343	5.014,500	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0,000						0		0,000		0	3.343	5.014,500	752,175	4.262,325	
14	Thị xã Hoàng Mai	154	281,695	57	147,735	105,735				42	42	97	133,960			97	120,960	13	13		0,000		0		0,000	42,254	239,441	
15	Sở Du lịch	4	14,840	0	0,000	0,000	0,000		0		0	0	0,000						0		0,000	4	14,840		0	0,000		14,840
TỔNG CỘNG		17.311	26.099,955	265	678,835	469,315	44,520	4	4	161	161	1.155	1.484,280	1	1,600	1.154	1.355,680	127	127	4	14,840	61	183,000	15.826	23.739,000	3.912,767	22.187,188	